NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

SO SÁNH ĐẶC THÙ CỦA THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TRONG TIẾNG NHẬT VỚI TIẾNG VIỆT VÀ MỘT SỐ GỢI Ý TRONG GIẢNG DẠY

HOÀNG ANH THI* - NGUYỄN THỊ HẰNG NGA**

TÓM TẮT: Thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật từ lâu đã nhận được quan tâm nhiều từ các nhà nghiên cứu cả trên thế giới và tại Việt Nam. Tại Việt Nam, nhiều tác giả đã tiến hành những nghiên cứu cả hướng đơn ngữ, cả hướng đối chiếu thành ngữ - tục ngữ trong tiếng Nhật và tiếng Việt. Tuy nhiên, có thể nhận thấy vẫn còn những khoảng trống nghiên cứu, đó là nghiên cứu đặc thù của thành ngữ - tục ngữ trong hai ngôn ngữ dưới ảnh hưởng của đặc trưng loại hình. Từ đây, những gợi ý giảng dạy cũng bám sát những điểm tương đồng và khác biệt.

Từ khoảng trống nghiên cứu, bài viết đi vào các nội dung như sau: 1) Sơ lược về thành ngữ - tục ngữ trong tiếng Nhật và tiếng Việt, tình trạng nhập nhằng giữa thành ngữ và tục ngữ trong hai ngôn ngữ; 2) Chỉ ra khác biệt mang tính đặc thù của thành ngữ - tục ngữ trong tiếng Nhật và so sánh với tiếng Việt; 3) Chỉ ra điểm tương đồng giữa thành ngữ - tục ngữ trong hai ngôn ngữ; 4) Gợi ý một số phương pháp giảng dạy thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật cho người Việt.

TỪ KHÓA: Thành ngữ; tục ngữ; đặc thù; tương đồng; gợi ý giảng dạy.

NHẬN BÀI: 18/11/2025. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/05/2026

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ - tục ngữ trong các ngôn ngữ vốn rất được quan tâm. Không chỉ những nghiên cứu từ quan điểm đơn ngữ, mà những nghiên cứu đối chiếu tiếng Nhật với các ngôn ngữ khác cũng rất phong phú. Tại Việt Nam, thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật được đưa vào sách giáo khoa, giáo trình bậc đại học. Nhiều học giả đã dành quan tâm cho đối chiếu thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật với thành ngữ - tục ngữ tiếng Việt. Từ mục đích dạy và học ngoại ngữ, hay mục đích dịch thuật đều không thể không động chạm tới thành ngữ - tục ngữ. Trong mọi ngôn ngữ, thành ngữ - tục ngữ vừa là những đơn vị ngôn ngữ, đồng thời là kho tàng tri thức, văn hóa, phong tục của từng dân tộc. Với người học, hiểu và dùng được một thành ngữ - tục ngữ giống như một mũi tên trúng hai đích, giúp họ hiểu sâu, nhớ lâu. Tuy nhiên, với người dạy, để giúp người học hiểu và nhớ thành ngữ - tục ngữ không đơn giản chỉ là cầm cuốn từ điển lên, cứ thế đọc và giải thích. Trước hết, rất cần thấy rõ khác biệt giữa hai đơn vị - hai cấp độ ngôn ngữ là thành ngữ và tục ngữ, đồng thời, cần nhận diện tương đồng khác biệt mang tính đặc thù chung của chúng trong tiếng Nhật và tiếng Việt, cả về ý nghĩa cũng như cấu tạo. Từ tương đồng và khác biệt để có thể gợi ý phương pháp giảng dạy thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật cho người Việt.

2. Một số nghiên cứu đi trước và lí thuyết liên quan

2.1. Một số nghiên cứu đi trước

Cả ở Nhật Bản và Việt Nam, việc nghiên cứu thành ngữ và tục ngữ được triển khai khá sớm và có tính hệ thống. Trước đây, các học giả Nhật cũng như Việt Nam thường tiếp cận theo hướng ngữ nghĩa và văn hóa dân gian, chẳng hạn Miyaji Yutaka (宮地 裕) của Nhật Bản hay Vũ Ngọc Phan của Việt Nam. Các nghiên cứu gần đây chú trọng bình diện tri nhận trong thành ngữ, tục ngữ, như học giả Tsuchiya Tomoyuki (土屋智行). Không chỉ học giả Nhật, tại Việt Nam cũng đã có nhiều nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ tiếng Nhật. Tiêu biểu là chuyên khảo của Ngô Minh Thủy, trong đó tập hợp khá đầy đủ về tình hình nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ tiếng Nhật. Tác giả đã phân biệt đơn vị thành ngữ "kanyouku" 慣用句) với tục ngữ (kotowaza ことわざ) trong tiếng Nhật, đồng thời mô tả cụ thể hình thái và ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Nhật.

**PGS.TS; Trường Đại học Thăng Long; Email: giadinhthi@gmail.com*

***TS; Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: nganth@haui.edu.vn*

Ở Việt Nam, thành ngữ và tục ngữ từ lâu đã trở thành đối tượng nghiên cứu quan trọng của văn học dân gian và ngôn ngữ học. Các học giả Việt Nam chủ yếu tiếp cận từ góc độ nội dung phản ánh hiện thực đời sống, giá trị giáo dục và đặc điểm nghệ thuật ngôn từ. Những công trình của Vũ Ngọc Phan đã góp phần sưu tầm, hệ thống hóa và giải thích ý nghĩa của nhiều câu tục ngữ, thành ngữ dân gian Việt Nam. Trong những nghiên cứu gần đây, phải nói tới số lượng đáng kể các luận văn, luận án về thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt hoặc đối chiếu với các ngôn ngữ khác.

Nhìn chung, tình hình nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ trong hai ngôn ngữ khá tương đồng. Tuy nhiên, đặc thù mang tính loại hình thể hiện trong thành ngữ, tục ngữ của hai ngôn ngữ còn chưa được chỉ ra điểm tương đồng hay khác biệt gắn với loại hình ngôn ngữ.

2.2. Khái niệm " thành ngữ", " tục ngữ" trong tiếng Nhật và tiếng Việt

Về lí thuyết, tiếng Nhật và tiếng Việt đều phân biệt thành thành ngữ và tục ngữ. Theo từ điển tiếng Nhật "Kotobank" (từ điển tiếng Nhật trực tuyến), thành ngữ (kanyouku 慣用句) *"Được tạo thành từ hai hoặc nhiều từ, diễn đạt nghĩa tổng thể",* hoặc *"Một cách diễn đạt trong đó hai hoặc nhiều từ luôn được sử dụng cố định, có nghĩa tổng thể".* Trong khi đó, cũng theo từ điển này, tục ngữ là *"Những cụm từ ngắn được lưu truyền từ thời cổ đại và chứa đựng ý nghĩa đạo đức hoặc châm biếm, hoặc thể hiện lẽ thường tình trong xã hội xuất phát từ kinh nghiệm sống"* ("Kotobank"). Có thể thấy, sự phân biệt thành ngữ và tục ngữ trong tiếng Nhật khá rõ ràng, và hầu như không khác biệt với tiếng Việt. Theo Từ điển tiếng Việt, thành ngữ là "*tập hợp từ* cố định quen dùng, có nghĩa *định danh, gọi tên* sự vật, thường không thể suy ra từ nghĩa của từng yếu tố cấu thành, được lưu truyền trong dân gian và văn chương" (Đại từ điển tiếng Việt, tr.1530), còn tục ngữ là '*câu nói* ngắn gọn, có vần điệu, lưu truyền trong dân gian, đúc kết *tri thức, kinh nghiệm* thực tiễn của con người về tự nhiên, xã hội, cuộc sống, đạo lí ở đời." (Đại từ điển tiếng Việt, tr.1747). Do bài viết đối chiếu đơn vị thành ngữ, tục ngữ tương ứng trong hai ngôn ngữ, chúng tôi chủ trương sử dụng chung thuật ngữ "thành ngữ", "tục ngữ".

Chẳng hạn, một thành ngữ tiếng Nhật "Neko no te mo karitai「猫の手も借りたい」" để nói về tình trạng bận đến nỗi 'cần mượn thêm cả tay mèo', hay thành ngữ tiếng Việt "Bắt cá hai tay" nói về tính không chung thủy, đều có nghĩa tổng quát chứ không phải là nghĩa cộng từng yếu tố. Khi đi vào sử dụng, các thành ngữ trong hai ngôn ngữ đều được sử dụng như một cụm cố định, đóng vai trò thành phần câu, như trong câu thoại: "*Nekonotemo karitai* hodo isogashī mitaidakara watashi wa kaeru wa ne. Shukudai ganbatte" 「猫の手も借りたいほど忙しいみたいだから私は帰るわね。宿題頑張って」 (Có vẻ như bạn bận tối mắt tối mũi nhỉ, nên tôi về nhà đây. Chúc bạn làm bài tập tốt nhé). Ở đây, tính cố định khiến người dùng không thể tự ý thay yếu tố, chẳng hạn "neko" (mèo) bằng "inu" (chó), hoặc "tay" bằng "chân" để tạo thành ngữ "Inu no te mo karitai" (bận đến nỗi cần mượn cả tay chó/ 'Neko no ashi mo karitai" (bận đến nỗi cần mượn cả chân mèo). Trong câu thoại, thành ngữ này cũng đang đóng vai trò bổ ngữ chỉ mức độ cao của tình trạng "bận".

Khác với câu thành ngữ trên (chỉ một tình trạng), câu tục ngữ tiếng Nhật "Saru mo kikara ochiru 猿も木から落ちる" (có nội dung gần với câu tục ngữ tiếng Việt "Nhân vô thập toàn"), nói lên một thực tế trong cuộc sống, một người dù tài giỏi tới đâu cũng có điểm yếu, có lúc thất bại. Trong giao tiếp, người ta sử dụng nó thay cho một lời giải thích, chứng minh.

- Sensei ga kanji no tesuto de machigaeta kotae o kaite shimatta nante odoroita yo.
- Sodesuka. *Sarumokikaraochirutte* hontōda ne.

「先生が漢字のテストで間違えた答えを書いてしまったなんて驚いたよ。」

「そですか。*猿も木から落ちる*って本当だね。」

(- Thầy giáo bị viết nhầm đáp án trong bài kiểm tra chữ Hán đấy, mình ngạc nhiên quá.

- Ồ thế à. Thật đúng là *nhân vô thập toàn* nhỉ.)

2.3. Sự chuyển hóa giữa thành ngữ và tục ngữ

Trong thực tế, việc phân biệt thành ngữ và tục ngữ không phải luôn rõ ràng. Do theo quy tắc tiết kiệm, có trường hợp tục ngữ không còn hình thức câu đầy đủ, mà biến đổi thành đơn vị có hình thức

ngữ như thành ngữ, được sử dụng với tư cách thành ngữ - đóng vai trò thành phần câu. Thêm vào đó, tục ngữ cũng có thể biến đổi nghĩa trong thực tế sử dụng. Trong một số trường hợp, để phân định đó là thành ngữ hay tục ngữ, cần phải dựa vào nghĩa. Nếu đó là nghĩa bóng, ẩn dụ, thường làm bộ phận câu thì đó là thành ngữ, nếu đó là thông điệp trọn vẹn (thường) từ nghĩa đen, truyền đạt kinh nghiệm, bài học… thì đó là tục ngữ.

Nguyên tắc là vậy, nhưng thực tế vẫn có trường hợp ở giữa, khó xác định là thành ngữ hay tục ngữ. Chẳng hạn, tiếng Việt có câu thành ngữ "Mỏng mày hay hạt" nói về dáng vẻ phụ nữ, chẳng hạn: "Cô ấy mỏng mày hay hạt". Nhìn vào đây thì (có vẻ rõ ràng) đó là thành ngữ, đóng vai trò là thành phần câu, trong đó, nghĩa thành ngữ chỉ nét đẹp hình thức (mảnh dẻ, thanh thoát) của "cô ấy". Tuy nhiên, cũng câu này, nếu xét nghĩa từ vựng, thì lại mang tính chất truyền đạt một kinh nghiệm trồng cấy lúa. "Mày" chỉ phần lá (của cây lúa), nếu cây lúa có lá mỏng thì sẽ cho hạt chắc, như thế, nó là tục ngữ.

Cũng có thể thấy những trường hợp tương tự trong tiếng Nhật. Chẳng hạn, "**Aizuchi o utsu" 「相槌を打つ」**vốn là tục ngữ có nghĩa đen chỉ hành động "đập búa" của nghề rèn, nhưng nay chuyển sang nói về hành động chêm xen từ đệm trong giao tiếp, hay câu "Kiseki ni iru「きせきにいる」" (nghĩa là "chết") vốn là tục ngữ nói về quy định nhập sổ họ tên của người qua đời, nhưng hiện tại, nó có thể trở thành thành ngữ với nghĩa là "chết", được dùng trong giao tiếp như "Kare wa sono tōji, tensai to iwa reru hodo no sainō ga attakeredo, sakuhin o kansei sa seru koto naku kiseki ni haitte shimatta"「彼はその当時、天才と言われるほどの才能があったけれど、作品を完成させることなく鬼籍に入ってしまった。」 (Ông ấy giỏi đến mức được gọi là thiên tài vào thời điểm đó, nhưng ông đã qua đời mà chưa hoàn thành công trình của mình). Ngoài ra, gần đây có xu hướng xuất hiện các ấn phẩm sưu tập và đưa chung cả thành ngữ và tục ngữ trong các ngôn ngữ.

Từ thực tế này, để tránh những trường hợp phải áp dụng thủ pháp để phân biệt thành ngữ và tục ngữ, trong bài viết này, chúng tôi cũng chủ trương xem xét chung cả thành ngữ và tục ngữ. Khi viết, chúng tôi dùng dấu gạch nối ở giữa.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tính đặc thù của thành ngữ, tục ngữ giữa tiếng Nhật và tiếng Việt

3.1.1. Sự khác biệt

3.1.1.1. Nhận xét chung

Để phục vụ cho mô tả đặc thù thành ngữ, tục ngữ hai ngôn ngữ, chúng tôi nêu ra vài đặc điểm cơ bản, nhưng là đặc thù loại hình có liên quan.

Tiếng Nhật là ngôn ngữ chắp dính, không có tính đơn tiết, đơn lập như tiếng Việt. Đặc thù nổi trội trong ngôn ngữ này là phương thức phụ tố từ vựng, trợ từ ngữ pháp. Về ngữ âm, khác với đơn vị ngữ âm trong tiếng Việt là âm tiết, đơn vị ngữ âm trong tiếng Nhật là haku, hay mora, là đơn vị tương đương với nhịp/ phách trong âm nhạc. Theo đó, nguyên âm dài, hay đơn vị tương ứng với phụ âm cuối m, n, ng vốn chỉ là yếu tố cấu tạo âm tiết của tiếng Việt thì trong tiếng Nhật (ん/ N) được tính là một đơn vị để tính đếm. Chẳng hạn, "shimbun"「新聞シンブン」: báo chí) theo cách tính đếm âm tiết như tiếng Việt thì chỉ là 2 âm tiết, nhưng theo cách tính đếm haku/ mora của tiếng Nhật lại là 4 haku/ mora. Tuy nhiên, mặc dù đơn vị ngữ âm trong tiếng Nhật là haku, nhưng hầu hết haku là âm tiết có cấu tạo C-V, tức là một phụ âm kết hợp một nguyên âm. Như vậy, có thể nói, đơn vị ngữ âm tiếng Nhật có đặc trưng âm tiết tính giống tiếng Việt, nhưng lại không có tính đơn lập như tiếng Việt.

Thêm vào đó, khác với tiếng Việt, âm tiết tiếng Nhật mang trọng âm từ, nhưng không có thanh điệu. Đây là hai khác biệt căn bản, thể hiện khá rõ ở hình thức ngữ âm của thành ngữ tục ngữ, dẫn đến khác biệt trong việc tạo nhạc tính êm tai, dễ nhớ trong thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật.

3.1.1.2. Thành ngữ, tục ngữ tiếng Nhật

a. Ngắt nhịp theo đơn vị haku

Đây là thủ pháp dựa trên đặc tính của haku/ mora trong tiếng Nhật. Thay vì chia thành vế cân đối số âm tiết như tiếng Việt, thành ngữ và tục ngữ tiếng Nhật ngắt nhịp để phân chia vế chứ không nhất

thiết cân đối âm tiết. Chẳng hạn: "[I/ chi]/ [su/n]/ [sa/ki]/ wa/ [ya/mi] 「一寸先は闇」" (không ai biết chắc được tương lai, hoặc thành ngữ "[Mimi]/ ni [tako]ga/ [dekiru「見にたこができる」(nghe chán cả tai) ngắt nhịp ở sau vị trí chúng tôi đặt ngoặc vuông.

b. Ngắt nhịp theo trợ từ

Như đã nói trên, trợ từ là công cụ ngữ pháp quan trọng trong tiếng Nhật. Những trợ từ phổ biến là: *wa , wo, yori, kara, ni, niwa, nimo*, v.v. Các trợ từ này như là cái đinh đóng cố định, còn các vế chia nhau vị trí trước và sau trợ từ, có thể ví như là 'đóng gói' từng cụm nghĩa), như các ví dụ sau.

- Trợ từ "Wa は", chẳng hạn: Hebi no michi *wa* hebi no michi「蛇の道は蛇の道」(Rắn đi theo con đường của rắn: Mỗi người mỗi kiểu riêng)

- Trợ từ "Wo を": Na *wo* sutete jitsu *wo* toru「名を捨てて実を取る」(Bỏ danh lấy thực)

- Trợ từ "To と": Tsuki *to* suppon 「月と鼈」 (Mặt trăng với con baba: Khác nhau một trời một vực)

- Trợ từ "Yori より": Hana *yori* dango 「花より団子」(Bánh bao còn hơn hoa: Tốt gỗ hơn tốt nước sơn)

- Trợ từ "Kara から" : Kao *kara* hi ga deru「顔から火が出る」 (Xấu hổ đỏ bừng cả mặt)

- Trợ từ "Ni に" : Neko *ni* koban「猫に小判 」(Đưa tiền vàng cho mèo: Đàn gẩy tai trâu)

- Trợ từ "Niwa には": Warau kado ni wa *fuku kitaru 「笑う門には福来たる」 (Hạnh phúc sẽ đến khi ta mỉm cười)*

- Trợ từ "Nimo にも": Ishino ue *nimo* sannen 「石の上にも三年」 (Trên đá 3 năm mới ấm chỗ: Nước chảy đá mòn)

Không chỉ ngắt nhịp thành 2 đoạn, mà thành ngữ và tục ngữ tiếng Nhật còn có thể ngắt thành 3 đoạn bằng các trợ từ, chẳng hạn 2 trợ từ *wa* và *yori*: Kotoba *wa* tsurugi *yori* surudoi「言葉は剣より鋭い」 (Lời nói sắc hơn đao kiếm).

Có thể coi đây là đặc thù nổi bật trong cấu tạo của thành ngữ và tục ngữ trong một ngôn ngữ chắp dính mà trong đó trợ từ đóng vai trò đinh để phân định vị trí, nghĩa của các thành phần khác.

3.1.1.3. Tính đối xứng của hình ảnh so sánh

Mặc dù không chia thành các vế cân đối về số âm tiết như tiếng Việt, nhưng thành ngữ, tục ngữ tiếng Nhật cũng có tính đối xứng nghĩa. Như đã mô tả ở mục trước, điểm nổi bật của các thành ngữ, tục ngữ đối nghĩa này trước hết là hình thức ngắt nhịp, 2 vế, hay 3 vế (không liên quan số lượng âm tiết) trong đó, giữa các vế thường có sự đối xứng hình ảnh. Chẳng hạn, các thành ngữ sau được ngắt thành 2 vế bằng trợ từ, *"Tsuki* to *suppon"* (một trời một vực), *tsuki* (mặt trăng) ở vế thứ nhất đối xứng nghĩa với *suppon* (con ba ba) ở vế thứ hai, hay *Tsuru* wa *sen*nen, *kame* wa *man*nen「鶴は千年、亀は万年」 (hạc sống nghìn năm, rùa sống vạn năm) có 2 cặp đối xứng ở 2 vế: "hạc' và "rùa', "nghìn" và "vạn". Thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Nhật có biểu hiện đối xứng nghĩa ở các phạm vi:

- sự vật với sự vật: *kotoba* (lời nói) và *tsurugi* (đao kiếm), hay *I* (giếng) và taikai (biển lớn) (I no naka no kawazu taikai wo shirazu 「井の中の蛙大海を知らず」)

- (sự vật) hoa với hoa: *ayame* (hoa diên vĩ) và *kiku* (hoa cúc), thời gian với thời gian: *muika* (ngày mùng 6) và *touka* (ngày mùng mười) trong câu "Muikano ayame to toukano kiku" (Vô duyên, lỡ thời như hoa diên vĩ ngày 6, hoa cúc ngày 10)

- sự vật với động vật *tsuki* và *suppon* (tsuki to suppon)

- động vật với động vật: *Ushi* (bò) mo senri, *uma* (ngựa) mo senri「うしもせんり、うまもせんり」(cưỡi bò hay cưỡi ngựa thì đằng nào cũng sẽ đến); *tsuru* (hạc) wa sennen, *kame* (rùa) wa mannen「鶴は千年、亀は万年」(hạc sống nghìn năm, rùa sống vạn năm)

- người với người: *Kunshi* (quân tử) wa washitedōzezu, *kobito* (tiểu nhân) wa onajite wasezu 「君子は和して同ぜず、小人は同じて和せず」(người quân tử có thể hòa hợp dù không giống nhau, còn kẻ tiểu nhân giống nhau nhưng lại không hòa hợp), v.v.

- tính chất/ trạng thái với tính chất/ trạng thái: *ku* (cay đắng) với *raku* (hạnh phúc) (*Ku areba raku ari*)

- hành động với hành động:

Thứ ba, thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt.

Xuất phát từ loại hình đơn tiết, có thanh điệu, thành ngữ - tục ngữ tiếng Việt có biểu hiện đặc thù không giống tiếng Nhật

a. Tính cân đối số âm tiết

Trong khi các ngôn ngữ khác, kể cả tiếng Nhật, dù có chia thành vế nhưng không theo số âm tiết, mà chú trọng vào nhịp điệu, thì thành ngữ - tục ngữ tiếng Việt lại xuất hiện nhiều trường hợp chia vế cân đối về số âm tiết. Chẳng hạn, những thành ngữ, tục ngữ quen thuộc sau đây chia vế cân đối số âm tiết:

- Chia vế 2 - 2: Ăn cháo đá bát, Mèo mả gà đồng
- Chia vế 3 - 3: Ăn cơm chúa, múa tối ngày
- Chia vế 4 - 4: Nhà sạch thì mát, bát sạch thì ngon, v.v.

Điều đặc biệt nữa là, nhờ vào tính cân đối số âm tiết ở mỗi vế, tính đối xứng nghĩa, mà một số thành ngữ - tục ngữ tiếng Việt có thể đảo vế: các thành ngữ "Rồng bay phượng múa", "Cha sinh mẹ dưỡng", "Rừng vàng biển bạc" có thể đảo thành "Phượng múa rồng bay", "Mẹ dưỡng cha sinh", "Biển bạc rừng vàng", v.v.

b. Tính hài thanh, hiệp vần

Cũng từ đặc trưng loại hình đơn tiết, có thanh điệu, thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt còn có biểu hiện đặc thù nữa là tạo nhạc tính bằng hài thanh theo và hiệp vần quy tắc bằng trắc: các thanh bằng (thanh không dấu và thanh huyền) đi cùng với nhau; và các thanh trắc (hỏi, ngã, sắc, nặng) đi cùng với nhau, chẳng hạn, "mát" và "bát" hiệp vần "át" và hài thanh (trắc), còn "chúa" và "múa" cũng hiệp vần "ua" và hài thanh (trắc), trong khi "Ăn cơm nhà, vác tù và hàng tổng" thì lại có hiệp vần "a" và hài thanh (bằng) ("nhà" và "và"). Có thể coi biểu hiện thanh điệu trong thành ngữ, tục ngữ là đặc thù của riêng tiếng Việt.

c. Tính đối xứng của hình ảnh so sánh

Cũng như các ngôn ngữ khác nói chung và tiếng Nhật nói riêng, thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt có cấu tạo mang đặc tính đối xứng được tạo thành từ phép so sánh. So sánh với tư cách là thao tác tư duy, phán đoán, có thể coi là chung trong các ngôn ngữ không riêng gì tiếng Việt. Trong tiếng Việt, sự đối xứng nghĩa này diễn ra ở các phạm vi, và tương ứng với các từ loại danh từ với danh từ, động từ với động từ, tính từ với tính từ.

- Sự vật với sự vật: *nhà* và *bát* trong "Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm".
- Động vật với động vật: *chó* và *gà* trong "Chó liền da, gà liền xương".
- Người với người: *bạn* và *vợ* trong "Giàu vì bạn, sang vì vợ".
- Tính chất/ trạng thái với tính chất/ trạng thái: *giàu* và *sang* trong câu trên, *mát* và *ngon* trong "Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm", *thấp*, *cao*, và *vừa*; *mưa*, *nắng*, và *râm* trong "Chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì râm", v.v.
- Hành động với hành động: *bán* và *nuôi* trong "Bán cám thì ngon canh, nuôi lợn thì lành áo"; *trồng* và *gieo* trong "Trồng khoai đất lạ, gieo mạ đất quen", v.v.

3.2.2. Sự tương đồng

3.2.2.1. Nhận xét chung

Nếu nhìn vào loại hình ngôn ngữ, loại hình âm tiết, tính có/ không có thanh điệu – là những biểu hiện đặc thù mô tả trên, dễ hình dung thành ngữ - tục ngữ trong hai ngôn ngữ nhiều khác biệt mà ít có tương đồng. Tuy nhiên, thực tế là không hoàn toàn như vậy. Ngược lại, có thể nhận ra những điểm tương đồng rõ nét trong thành ngữ - tục ngữ của hai ngôn ngữ. Bài viết dành riêng mục này để mô tả sự tương đồng nổi bật, là hiện tượng lặp từ, điệp âm, đối nghĩa trong thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật.

3.2.2.2. Sử dụng lặp từ, điệp âm

Những biểu hiện này xuất hiện khác nhiều trong thành ngữ, tục ngữ của hai ngôn ngữ. Chẳng hạn, thành ngữ tiếng Nhật "Yasu *karou* waru *karou* 安かろう悪かろう" (của rẻ là của ôi) lặp từ ("karou") và điệp âm "su" và "ru". Tương tự như thế, trong "Tage wa muge 多芸は無芸" (một nghề cho chín còn hơn chín nghề) vừa có lặp từ "ge" (nghề) vừa có đối xứng nghĩa giữa "ta" (đa/ nhiều) và "mu" (miễn/ vô/ không có), còn "Mada *hayai* ga *osoku* naru まだ早いが遅くなる" (đủng đỉnh tưởng sớm, hóa ra lại muộn) cũng có đối nghĩa giữa "hayai" (sớm) và "osoku" (muộn), v.v.

Trong tiếng Việt, hiện tượng này cũng khá phổ biến.

Chẳng hạn, lặp từ trong các thành ngữ sau: *sạch* trong "Nhà *sạch* thì mát, bát *sạch* thì ngon", *bay* trong "Chuồn chuồn *bay* thấp thì mưa, *bay* cao thì nắng, *bay* vừa thì râm", *của* trong "*Của* ăn *của* để", "*Của* rẻ là *của* ôi", v.v, và điệp âm, hài thanh trong các thành ngữ sau: *o* và *thanh sắc* trong "Cái khó bó cái khôn", *o* và *thanh huyền* trong "Ông mất chân giò, bà thò chai rượu", *ua* và *thanh không dấu* trong "Phép vua thua lệ làng", v.v.

(1) Đối lập - tương phản nghĩa

Khi thành ngữ - tục ngữ có hiện tượng lặp từ - điệp âm thì đó có thể là hình thức như mô tả ở mục 3.1, còn mục này như tập trung vào nghĩa, đó là mô tả sự đối lập - tương phản nghĩa. Sự tương phản nghĩa là phép đối nghĩa với tư cách là một phương pháp của tư duy, thường được sử dụng rộng rãi trong các ngôn ngữ, kể cả tiếng Nhật và tiếng Việt. Chẳng hạn, tục ngữ tiếng Anh có câu "A diamond with a flaw is better than a common stone that is perfect", trong đó só phép đối lập - tương phản nghĩa giữa hai danh từ 'diamond" và "stone", cùng với hai cụm chỉ đặc tính "with a flaw" và "perfect". Đối lập - tương phản nghĩa cũng không giống với đối xứng hình ảnh so sánh đã mô tả ở mục 2.2.3 phía trên. Bởi vì, sự đối xứng nghĩa có thể chỉ là tạo khác biệt, còn đối lập nghĩa là sự tương phản, nhấn mạnh vào tính trái nghĩa. Cụ thể như các mô tả sau.

Trong 3 ví dụ tiếng Nhật đã dẫn ở mục 3.1, có 2 cặp tương phản nghĩa:

- ta (nhiều) và mu (không có): "Tage wa muge"
- hayai (sớm) và osoku (muộn): "Mada hayai ga osoku naru"

Hoặc trong "Ku areba raku ari「苦あれば楽あり」", ku (cay đắng, khó khăn) tương phản với raku (ngọt ngào, hạnh phúc), trong "Daikichi wa kyōni kaeru 「大吉は凶に還る」" (cực thịnh tất suy) có daikichi (đại cát) tương phản với kyō (hung).

Không khó để nhận ra không ít câu trong tiếng Việt có hiện tượng này.

- giàu và khó, có và không: "Cha mẹ giàu con có, cha mẹ khó con không"
- ngắn và dài: "Bóc ngắn cắn dài"
- danh và thực: "Hữu danh vô thực"
- ít và nhiều: "Ăn ít ngon nhiều"

Cũng cần nói thêm rằng, sự đối xứng nghĩa (mục 2.2.3) có thể sử dụng không riêng tính từ, mà cả các từ loại danh từ, động từ, thì các yếu tố từ vựng tạo tương phản nghĩa ở đây hầu như là tính từ, hoặc mang nghĩa biểu hiện tính chất, trạng thái, như các cặp giàu và khó, có và không, ngắn và dài,… nêu trên. Có thể lấy ví dụ minh họa cho khác biệt này bằng các cặp động từ ăn và đá, cặp danh từ cháo và bát trong "Ăn cháo đá bát", cặp danh từ mèo và gà trong "Mèo mả gà đồng",… đơn giản chỉ là tạo tính đối xứng bằng cặp khác biệt mà không nhấn mạnh tính đối lập - tương phản.

3.2.2.3. Cấu trúc hình "cái cân"

Nếu như tiếng Nhật cấu trúc 'đóng gói' bằng trợ từ, như mô tả ở mục 2.1.2, thì tiếng Việt 'đóng gói' bằng động từ đứng giữa, chẳng hạn như *thua* trong thành ngữ: "Phép vua *thua* lệ làng". Chúng tôi gọi đây là mô hình 'cái cân' (có trục ở giữa, các vế 2 bên). Không khó để bắt gặp những thành ngữ - tục ngữ có cấu trúc như vậy trong cả hai ngôn ngữ. Các câu tiếng Nhật được mô tả ở mục 2.1.2. Sau đây là một số mô hình phổ biến của thành ngữ - tục ngữ tiếng Việt.

- Mô hình 2 - 1 - 2: Cái khó *bó* cái khôn, Phép vua *thua* lệ làng
- Mô hình 3 - 1 - 3: Trai có vợ *như* rợ buộc chân

- Mô hình 3 - 1 - 4: Gái có con *như* bồ hòn có rễ.
- Mô hình 4 - 1 - 4: Tiền vào nhà khó *như* gió vào nhà trống.
- Mô hình 2 - 2 - 2: Anh em *xem mặt* cho vay.
- Mô hình 4 - 2 - 4: Thua trời một vạn *không bằng* thua bạn một ly.

Có thể thấy, mô hình "cái cân" là biểu hiện của tính cân đối vế trước và vế sau, giống như thăng bằng của cân. Tuy nhiên, vẫn có thể có mô hình "cái cân" nhẹ trước nặng sau, hoặc ngược lại, nặng trước nhẹ sau:

- Mô hình 2 - 1- 3: Tốt gỗ *hơn* tốt nước sơn.
- Mô hình 3 - 2 - 2: Con lên ba *mới ra* lòng mẹ.

3.4. Cấu trúc đề thuyết

Cấu trúc đề thuyết là một loại câu đặc biệt khác với tiếng Anh, và là đặc thù, là điểm nhấn tương đồng thú vị của tiếng Nhật và tiếng Việt. Khá nhiều tục ngữ trong hai ngôn ngữ có cấu trúc này: "Anh em ai đầy nồi nấy", "Ao sâu tốt cá", "Nước cả cá to", "Bồi ở lở đi", "Cả vốn lớn lãi", "Lụt lút cả làng"…trong tiếng Việt. Đó là những câu mà chúng ta có thể chen 'THÌ, LÀ' vào đánh dấu chủ đề (mà theo nguyên tắc tiết kiệm, nó đã được lược bỏ): Anh em (thì) ai đầy nồi nấy, Ao sâu (thì) tốt cá, Lụt (thì/ là) lút cả làng, Miệng ăn (thì/ là) núi lở, Qua đò (thì/ là) khinh sóng,...

Trong khi đó, cấu trúc đề thuyết của tiếng Nhật thường được đánh dấu bằng Wa, To, Niwa, Nimo, Dewa. Chẳng hạn ở những thành ngữ - tục ngữ sau: "Oitaru uma wa michi wo wasurezu 「老いたる馬は道を忘れず」" (Ngựa già thì không quên đường), "Deru kui wa utareru「出る杭は打たれる」" (cái đinh nhô ra thì sẽ bị đóng xuống), "Inu ga hoeru to shōbai ga hanjō suru 「犬が吠えると商売が繁盛する」" (Hễ chó sủa là kinh doanh phát đạt), v.v.

Cách đánh dấu chủ đề tiếng Nhật khá phong phú, không chỉ bằng các trợ từ như trên mà còn có thể bằng cách chia vế đối xứng với dạng điều kiện của động từ (-reba, -tara, -nara, v.v). "Ku areba raku ari「苦あれば楽あり」" (Có đắng cay thì có ngọt ngào), "Sumeba miyako「住めば都」" (Sống đâu thì nhà đó), "Fuyu kitari naba haru tōkaraji「冬来たりなば春遠からじ」" (Hễ thấy mùa đông thì tức là mùa xuân không còn xa), v.v.

Điều mô tả trên thực ra là có lí do chứ không phải là ngẫu nhiên. Khi "Là" là một liên từ thì nó biểu thị quan hệ có tính tất yếu giữa điều kiện và kết quả, đi vào tục ngữ, nó đóng vai trò thể hiện một quy luật, một chân lí của cuộc sống - cũng tức là thực hiện chức năng thường thấy của tục ngữ: truyền đạt bài học, hay kinh nghiệm. Tương tự, "Thì" đánh dấu điều kiện nêu phía trước với kết quả ở phía sau, cũng tức là thể hiện quy luật, hay sự việc thường thấy trong cuộc sống. Tương ứng với "Thì/ Là" tiếng Việt chính là các trợ từ, hay dạng thức điều kiện trong tiếng Nhật, như nêu trên.

3.2. Ứng dụng trong giảng dạy tiếng Nhật

Nguyên lí chung là tận dụng những điểm tương đồng cũng như chỉ rõ điểm khác biệt về nghĩa, hình ảnh biểu trưng trong từ vựng, cũng như trong cấu trúc để giúp người học dễ hiểu, dễ nhớ, dễ sử dụng. Cụ thể như sau.

3.2.1. Dạy nghĩa

Với một số thành ngữ - tục ngữ, có thể bắt đầu từ nghĩa từ vựng - nghĩa trực tiếp này để gợi nghĩa biểu trưng - nghĩa chuyển, và cuối cùng là nghĩa thành ngữ, hay bài học, kinh nghiệm trong tục ngữ.

Mặc dù được coi là đơn vị cố định (không có cấu tạo), mang nghĩa tổng hợp, nhưng không có nghĩa là các yếu tố từ vựng trong thành ngữ hoàn toàn không có nghĩa biểu hiện. Ngược lại, trong một số trường hợp, nghĩa thành ngữ lại được tạo chính từ quá trình biểu trưng hóa nghĩa biểu hiện của từ vựng. Do đó, cách dẫn dắt người học đi từ nghĩa biểu hiện (từ vựng) đến nghĩa biểu trưng, đến nghĩa thành ngữ, đồng thời nhận ra tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ, cũng tức là giúp người học nhận ra tương đồng hay khác biệt trong tri nhận của người Nhật và người Việt. Ghi nhớ 3 tầng nghĩa như thế sẽ khiến người học thấy thú vị hơn do hiểu được tính có lí do trong biểu đạt trong ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong thành ngữ tiếng Nhật "Kenba no rou**「犬馬の労」"**, nghĩa từ vựng Ken

(khuyển/ chó), Ba (mã/ ngựa) **có sự tương đồng gần sát với trâu, ngựa của tiếng Việt, và** nghĩa biểu trưng hóa chỉ sự lao động cần cù, công sức, sự khó nhọc cũng khá gần với tiếng Việt.

Bảng sau đây là một số ví dụ gợi ý về nghĩa cho việc dạy thành ngữ tục ngữ tiếng Nhật, và cũng dành cho những người Việt quan tâm có thể tự tìm hiểu thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật:

Từ/ Hình ảnh trong tiếng Nhật	Từ/ Hình ảnh tương ứng trong tiếng Việt	Thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật	Thành ngữ - tục ngữ tiếng Việt
犬馬 kenba (chó ngựa)	trâu	「犬馬の労」/「汗馬の労」Kenba no rou/ kanba no rou	Làm như trâu như chó
苦 (đắng)	cay đắng	「苦あれば楽あり」 Ku areba raku ari	Có đắng cay mới có ngọt bùi
逃がした魚	cá sổng	「逃がした魚は大きい	Con cá sổng là con cá to
痛む itamu, 塩 shio	muối và vết thương/ nỗi đau	「痛む上に塩を塗る Itamu ueni shio wo nuru	Xát muối vào vết thương
口, kuchi, 舌 shita, 災い wazawai	miệng, lưỡi, tai họa	「口は災いの元/舌は禍の根	Vạ miệng/ Ếch chết tại miệng
禍 họa, 福 phúc	họa, phúc	「禍を転じて福と為す」	Trong họa có phúc
名(danh), 実 (thực)	danh, thực	「名を捨てて実を取る」	Bỏ danh lấy thực
冬 (đông), 春 (xuân)	đông, xuân	冬来たりなば春遠からじ	Đông tàn, xuân tới

3.2.2. Dạy cấu trúc

Như đã phân tích ở mục trước, một số lượng thành ngữ - tục ngữ trong hai ngôn ngữ có cấu trúc chủ đề. Những người quan tâm (dạy và học) tiếng Nhật có thể tham khảo đặc trưng này để giúp dễ hiểu, dễ ghi nhớ. Thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật có cấu trúc chủ đề thường được đánh dấu bằng trợ từ hoặc dạng thức điều kiện của động từ, tương ứng với 'Thì (đều/ càng/ càng phải)/ Là/ Lại (càng)" hoặc "(thì/ đều/ càng) phải" trong tiếng Việt.

Bảng sau đây giới thiệu một số cấu trúc tương ứng:

Phiên âm	Thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật		Cấu trúc tiếng Việt tương ứng
Zen wa isoge	「善は急げ」	wa	Nghĩ là làm
Mono niwa jisetsu	「物には時節」	niwa	Mọi cái đều phải đúng thời điểm
Gou ni haitte wa gou ni shitagae	「郷に入っては郷に従え」	-te wa	Nhập gia (thì) phải tùy tục
Kyūsureba tsūzu	「窮すれば通ず」	-sureba	Khi gặp khó càng phải thông suốt/ Cùng tất biến
Sumeba miyako	「住めば都」	-meba	Sống đâu (thì) quê đó
Inu ga hoeru to shōbai ga hanjō suru	「犬が吠えると商売が繁盛する」	-to-	Hễ chó sủa là kinh doanh phát đạt

Kino wa hitonomi, kyou wa wagami	「昨日は人の身、今日は我が身」	-wa, -wa	Hôm qua là việc người ta, biết đâu mai lại thành ra việc mình/ Trông người lại ngẫm đến ta
Fuyu kitari naba haru toukaraji	冬来たりなば春遠からじ.	-naba	Đông tàn là xuân tới

4. Kết luận

Theo đặc trưng loại hình ngôn ngữ, thành ngữ - tục ngữ trong tiếng Nhật và tiếng Việt có đặc thù riêng, nhưng cũng có tương đồng rõ nét mà từ đây có thể gợi ý cách dạy và học tiếng Nhật.

Khác biệt mang tính đặc thù thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật là không chia vế cân đối số lượng âm tiết mà chia vế theo haku, và theo trợ từ. Trong khi đó, thành ngữ - tục ngữ tiếng Việt có hiện tượng chia vế cân đối số lượng âm tiết, đồng thời có tính hiệp vần và hài thanh. Tuy nhiên thàng ngữ - tục ngữ trong hai ngôn ngữ có nhiều điểm tương đồng, là đều có tính lặp từ - điệp âm, tính đối xứng về hình ảnh so sánh, tính đối lập - tương phản nghĩa, cũng đều có cấu trúc hình cái cân, và cấu trúc đề thuyết.

Dựa theo tương đồng và khác biệt, có thể áp dụng dạy thành ngữ - tục ngữ tiếng Nhật cho người Việt ở mặt nghĩa và mặt cấu trúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và đào tạo - Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin.
2. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (2000), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Khang (chủ biên), Hoàng Anh Thi, Lê Thanh Kim (2000), *Từ điển Nhật Việt*, Nxb Thế giới.
4. Nguyễn Lân (2010), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb Văn học
5. Ngô Minh Thủy (2012), *Thành ngữ và thành ngữ học tiếng Nhật*, Nxb Giáo dục
6. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1993), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

Tiếng Nhật

7. コトバンク(Từ điển số bách khoa trực tuyến) https://kotobank.jp (Thời điểm truy cập: 03/11/2025).
8. ことわざ（Từ điển tục ngữ số: https://proverb-encyclopedia.com/zinsei/#i-7 (Thời điểm truy cập: 30/10/2025).
9. 鈴木　阿澄 (2018)「日本語における慣用句の逸脱使用がもつ言語機能 ： 形容詞の反　義語への置き換えを手がかりに」『言語資源活用ワークショップ発表論文集』巻 3: 105 - 111 http://doi.org/10.15084/0000 (Thời điểm truy cập: 30/10/2025).
10. 土屋智行（2020）『言語と慣習性—ことわざ・慣用表現とその拡張用法の実態—』ひつじ書房
11. 日本ことわざ文化学会(2020)『 世界ことわざ比較辞典』岩波書店 .
12. 平井一樹(2020)「ことわざ、故事成語、慣用句・表現、四字・三字熟語について」『韓国文化研究』 (3) pp.47-78 韓国文化学会.
13. 宮地裕（1982）「慣用句概説」『慣用句の意味と用法』明治書院，pp. 237–265
14. 有名なことわざ(Từ điển 50 câu tục ngữ tiếng Nhật nổi tiếng): https://kotobas.net/famous-japanese-idioms/ (Thời điểm truy cập: 10/11/2025).

Comparing the specificities of idioms and proverbs in Japanese and Vietnamese languages and pedagogical recommendations

Abstract: Japanese idioms and proverbs have long attracted scholarly attention both internationally and within Vietnam. In Vietnam, numerous researchers have conducted monolingual investigations as well as contrastive studies comparing idioms and proverbs in Japanese and Vietnamese. Nevertheless, research gaps remain—specifically, there is a scarcity of studies that examine the distinctive features of idioms and proverbs in the two languages as shaped by typological characteristics. Building on this gap, the present paper develops pedagogical suggestions that are closely grounded in the identified similarities and differences.

To address the research gap, the paper covers the following: (1) an overview of idioms and proverbs in Japanese and Vietnamese, including the persistent ambiguity between the categories "idiom" and "proverb" in both languages; (2) the distinctive features of Japanese idioms and proverbs and a comparison with Vietnamese; (3) commonalities between idioms and proverbs in the two languages; and (4) several pedagogical recommendations for teaching Japanese idioms and proverbs to Vietnamese learners.

Key words: Idioms; proverbs; distinctive features; commonalities; pedagogical suggestions.